

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều hành của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NQ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều hành của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Thực hiện Quyết định số 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;

Thực hiện Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa XV về việc thông qua Đề án giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn từ năm 2018 – 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 62/TTr-SNN ngày 18/4/2019, Văn bản số 1010/SNN-TL ngày 20/5/2019; Báo cáo thẩm định số 32/BC-STC ngày 22/3/2019 của Sở Tài chính; Báo cáo thẩm định số 12/BCTĐ-STP ngày 16/4/2019 của Sở Tư pháp,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2020, cụ thể như sau:

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa

TT	Vùng và Biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ)
I	Vùng miền núi (gồm các xã quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
II	Vùng đồng bằng	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.646
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá quy định trên.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá quy định trên.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá quy định trên.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định trên.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá quy định trên.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức giá quy định trên.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất không sử dụng vào mục đích trồng lúa

a) Đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông thì mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

b) Giá áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

c) Giá đối với cấp nước để chăn nuôi; nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu, cụ thể như sau:

T T	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoát/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định cho cấp nước để nuôi trồng thủy sản nêu trên.

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

3. Giá tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ. Giá cụ thể theo từng biện pháp tiêu nước như sau:

- Đối với tiêu bằng động lực: 82.300 đồng/ha/năm;
- Đối với tiêu bằng trọng lực: 57.600 đồng/ha/năm;
- Đối với tiêu bằng động lực kết hợp trọng lực: 70.000 đồng/ha/năm.

4. Giá thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường, ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt được xác định theo quy định về đơn giá xây dựng cơ bản và các quy định khác có liên quan.

5. Mức giá quy định tại Khoản 1, Khoản 2 điều này được tính từ điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi giữa tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ đến vị trí công trình thủy lợi đầu mối ở vị trí khởi đầu.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2019 và thay thế Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và mức trần dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc các Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / .g

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH TP Hải Phòng;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Báo Hải Phòng; Cổng Thông tin điện tử thành phố; Đài PTTHHP;
- Công báo thành phố;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Chuyên